

Số: /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V
và công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6
năm 2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính
phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 155/TTr-SNN ngày 30 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V và công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V

1. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về

phía đông, 20 mét về phía sông.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp V ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đông; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 20 mét về phía đông, 15 mét về phía sông.

3. Hàng lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, công qua đê cấp IV, cấp V thực hiện theo khoản 3 Điều 23 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội.

Điều 4. Các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ đê điều

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều (Hạt Quản lý đê) trực tiếp quản lý và bảo vệ đê điều từ cấp III trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức quản lý, bảo vệ đê điều trong địa giới hành chính của mình và giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có hệ thống công trình đê điều cấp IV, cấp V đi qua trực tiếp quản lý, bảo vệ.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh tổ chức quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đê điều do Công ty trực tiếp khai thác, vận hành.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp II, cấp III

1. Hạt Quản lý đê Lạng Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 02 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 5,155 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp III chiều dài 7,03 ki lô mét;
- b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp II;
- c) Công qua đê có 14 công gồm: 02 công qua đê cấp II và 12 công qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 04 công trình gồm: 03 điểm canh đê trên đê cấp II và 01 trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại trên đê cấp III.

2. Hạt Quản lý đê thành phố Bắc Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 02 tuyến đê gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 11,375 ki lô mét và 01 tuyến đê cấp III chiều dài 13,6 ki lô mét;
- b) Kè có 13 kè bảo vệ đê gồm: 06 kè bảo vệ đê cấp II và 07 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Công qua đê có 15 công gồm: 09 công qua đê cấp II và 06 công qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 15 công trình gồm: 06 điểm canh đê trên đê cấp

II và 09 điểm canh đê trên đê cấp III.

3. Hạt Quản lý đê Yên Dũng trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 01 tuyến đê cấp II chiều dài 10,77 ki lô mét;
- b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp II;
- c) Cổng có 03 cổng qua đê cấp II;
- d) Công trình phụ trợ có 07 điểm canh đê trên đê cấp II.

4. Hạt Quản lý đê Tân Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 30,2 ki lô mét;
- b) Kè có 09 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Cổng có 24 cổng qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 12 điểm canh đê trên đê cấp III.

5. Hạt Quản lý đê Hiệp Hòa trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 02 tuyến đê cấp III chiều dài 39,815 ki lô mét;
- b) Kè có 08 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Cổng có 15 cổng qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 19 điểm canh đê trên đê cấp III.

6. Hạt Quản lý đê Việt Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 20,858 ki lô mét;
- b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Cổng có 06 cổng qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 11 điểm canh đê trên đê cấp III.

(Theo phụ lục 1 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 6. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V

1. Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 09 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp IV chiều dài 12,40 ki lô mét và 08 tuyến đê cấp V chiều dài 22,352 ki lô mét;
- b) Kè có 05 kè bảo vệ đê cấp V;
- c) Cổng có 30 cổng qua đê cấp IV.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 03 tuyến đê cấp V chiều dài 9,9 ki lô mét;

b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp V;

c) Đối với 07 cống qua đê có nhiệm vụ tiêu, thoát nước của các trạm bơm tiêu, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang giao cho Trung tâm bơm tiêu thoát nước thành phố Bắc Giang thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 09 tuyến đê gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 43,8 ki lô mét và 06 tuyến đê cấp V chiều dài 41,05 ki lô mét;

b) Kè có 07 kè bảo vệ đê cấp IV;

c) Cống có 14 cống qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 12 công trình gồm: 10 điểm canh đê trên đê cấp IV và 02 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 05 tuyến đê cấp V chiều dài 9,5 ki lô mét;

b) Cống có 12 cống qua đê cấp V;

c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

5. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 08 tuyến đê cấp V chiều dài 24,83 ki lô mét;

b) Cống có 02 cống qua đê cấp V.

6. Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 04 tuyến đê cấp V chiều dài 33,9 ki lô mét;

b) Cống có 25 cống qua đê cấp V;

c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

7. Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê cấp V có 04 tuyến chiều dài 16,1 ki lô mét;

b) Kè có 01 kè bảo vệ đê cấp V;

c) Cống có 20 cống qua đê cấp V.

8. Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 12 tuyến, gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 22,95 ki lô mét và 09 tuyến đê cấp V chiều dài 25,2 ki lô mét;

b) Kè có 03 kè bảo vệ đê cấp IV;

c) Công có 12 công qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 06 công trình gồm: 05 điểm canh đê trên đê cấp IV và 01 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

(Theo các phụ lục 2,3,4,5,6,7,8,9 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 7. Quản lý, bảo vệ công qua đê đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 17 công qua đê gồm: 10 công qua đê cấp II, 02 công qua đê cấp III và 05 công qua đê cấp IV.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 34 công qua đê gồm: 19 công qua đê cấp III, 10 công qua đê cấp IV và 05 công qua đê cấp V.

(Theo phụ lục 10 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 8. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đê điều theo chức năng, nhiệm vụ. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê và các cơ quan liên quan thống nhất quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê trên địa bàn toàn tỉnh đối với các cấp đê.

2. Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi yêu cầu các Hạt Quản lý đê thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp đê điều theo quy định tại khoản 1, Điều 38 Luật Đê điều đối với các tuyến đê, các công trình kè bảo vệ đê, công qua đê và các công trình phụ trợ khác trên đê cấp II, cấp III. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều và tham gia xử lý sự cố về đê điều.

3. Phối hợp với các đơn vị, địa phương hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá, rà soát hiện trạng đê điều trên địa bàn tỉnh kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng; Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các ngành liên quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều theo quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 42 Luật Đê điều; điểm b khoản 15 Điều 13 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội và khoản 5 Điều 41 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện

thực hiện Quyết định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.

2. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các cống qua đê theo đúng quy trình vận hành cống; duy tu, bảo dưỡng cống định kỳ; đảm bảo cống vận hành an toàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

3. Các chủ đầu tư được giao nhiệm vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau khi thực hiện thi công hoàn thành tổ chức bàn giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 2, Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều đối với mọi cấp đê theo thẩm quyền và tham gia xử lý sự cố về đê điều;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê hệ thống đê điều các cấp;

d) Chỉ đạo Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê cấp IV, cấp V trực tiếp quản lý, bảo vệ đối với các tuyến đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ được giao quản lý tại Điều 6 Quyết định này. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi vi phạm, tiến hành các trình tự, thủ tục xử lý vi phạm theo quy định.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê đóng trên địa bàn trong công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều đối với các tuyến đê cấp II, cấp III;

c) Thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đối với công tác quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê; trực tiếp quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V trên địa bàn;

d) Có trách nhiệm xử lý các hành vi phạm vi pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tập hợp, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có đề, đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 11;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT và truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP, TH, NC-KSTTHC, TTTT, KTN;
- + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2022)

Phụ lục 1**CÔNG TRÌNH ĐIỀU DO LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

A. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ LẠNG GIANG						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp II, III						
1	Tả Thương	Sông Thương	K0+000 - K5+155	II		
2	Tả Thương Dương Đức	Sông Thương	K0+000 - K7+030	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp II						
1	Kè Xuân Hương I	Tả Thương	II	K3+290-K3+440	0,15	
2	Kè Xuân Hương II	Tả Thương	II	K2+400-K2+700	0,30	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công Cây Mai	K1+100	Xuân Hương	1	D40	Tiêu
2	Công Từ Mận	K5+100	Xuân Hương	1	(1,5x2,5) m	Tiêu
II. Đê tả Thương Dương Đức (đê cấp III)						
1	Công xóm Thị I	K0+660	Mỹ Hà	1	(0,3 x0,4) m	Tưới
2	Công xóm Thị II	K1+300	Mỹ Hà	1	D40	Tưới
3	Công Chùa	K1+960	Dương Đức	1	(0,3x 0,4) m	Tưới
4	Công Đình	K2+100	Dương Đức	1	(0,3x0,4) m	Tưới
5	Công góc Đa Nông	K2+200	Dương Đức	1	D40	Tưới

6	Cống Đồng Mùi	K3+000	Dương Đức	1	D30	Tươi
7	Cống Bến Gồm I	K3+200	Dương Đức	1	D30	Tươi
8	Cống Bến Gồm II	K3+300	Dương Đức	1	D40	Tươi
9	Cống Đồng Than	K4+800	Dương Đức	1	D20	Tươi
10	Cống Đức Thọ I	K5+850	Dương Đức	1	D80	Tươi
11	Cống Đức Mại	K6+700	Dương Đức	4	(2x4,75) m	Tiêu
12	Cống Đức Thọ II	K6+900	Dương Đức	1	D40	Tươi

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
1	Điểm Xuân Hương	Tả Thương	II	K1+700
2	Điểm Phúc Mãn	Tả Thương	II	K4+030
3	Điểm Từ Mạn	Tả Thương	II	K5+100
4	Trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại	Tả Thương Dương Đức	III	K6+660

B. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ THÀNH PHỐ BẮC GIANG**ĐÊ**

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
I. Đê cấp II, III				
1	Tả Thương	Sông Thương	K5+155 - K16+530	II
2	Hữu Thương	Sông Thương	K30+200- K43+800	III

KÈ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp II, III					
1	Kè Thọ Xương I	Tả Thương	II	K6+200-K6+635	0,435
2	Kè Thọ Xương II	Tả Thương	II	K7+755-K7+955	0,20
3	Kè Chi Ly	Tả Thương	II	K8+732-K8+944	0,212
4	Kè Chi Ly II	Tả Thương	II	K8+944-K9+226	0,282
5	Kè Trần Phú	Tả Thương	II	K9+450-K10+750	1,3
6	Kè Lê Lợi	Tả Thương	II	K10+750-K12+520	1,77
7	Kè Song Mai I	Hữu Thương	III	K33+544-K33+760	0,216
8	Kè Song Mai II	Hữu Thương	III	K35+050-K35+425	0,375

9	Kè Đa Mai	Hữu Thương	III	K36+700-K36+900	0,2	
10	Kè Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K36+900-K38+100	1,2	
11	Kè Đồng Sơn	Hữu Thương	III	K38+100-K39+820	1,72	
12	Kè Chùa Sòi	Hữu Thương	III	K40+470-K41+100	0,63	
13	Kè Dốc Sở	Hữu Thương	III	K42+513-K42+795	0,282	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công qua đê 420	K6+700	Thọ Xương	1	D170	Tiêu
2	Công xả trạm bơm Chi Ly	K9+400	Trần Phú	2	D100	Tiêu
3	Công qua đê Chi Ly	K9+450	Trần Phú	1	(0,8 x 1,2)m	Tiêu
4	Công xả trạm bơm Nhà Dầu	K10+100	Trần Phú	1	D100	Tiêu
5	Công xả trạm bơm Đồng Cửa	K11+450	Lê Lợi	1	D100	Tiêu
6	Công xả trạm bơm Châu Xuyên II	K11+950	Lê Lợi	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
7	Công xả trạm bơm Châu Xuyên I	K12+350	Lê Lợi	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
8	Công xả trạm bơm Văn Sơn	K15+930	Tân Tiến	4	(2,65x3)m	Tiêu
9	Công qua đê Văn Sơn	K16+000	Tân Tiến	2	(2,2x2,8)m	Tươi
III. Đê hữu Thương (đê cấp III)						
1	Công xả trạm bơm Công Rụt	K33+880	Song Mai	1	(2 x 2)m	Tiêu
2	Công qua đê Rụt	K33+950	Song Mai	1	(1,35 x 1,75)m	Tiêu
3	Công qua đê Sông	K35+950	Song Mai	2	(1,65 x 2,2)m	Tiêu
4	Công xả trạm bơm Công Sông	K35+990	Song Mai	2	(1,95 x 2,2)m	Tiêu
5	Công qua đê Đa Mai	K36+700	Đa Mai	5	(2 x 4,55)m	Tiêu
6	Công qua đê Đầm	K43+000	Đồng Sơn	2	(1,4 x 1,6)	Tiêu

ĐIỂM					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)	
1	Điểm Thọ Xương	Tả Thương	II	K6+700	
2	Điểm Cung Nhượng	Tả Thương	II	K8+200	
3	Điểm Chi Ly	Tả Thương	II	K9+500	
4	Điểm Châu Xuyên	Tả Thương	II	K11+950	
5	Điểm Trước	Tả Thương	II	K13+250	
6	Điểm Văn Sơn	Tả Thương	II	K16+000	
7	Điểm Vĩnh An	Hữu Thương	III	K32+650	
8	Điểm Rụt	Hữu Thương	III	K34+000	
9	Điểm Sông	Hữu Thương	III	K35+830	
10	Điểm Đa Mai (VH)	Hữu Thương	III	K36+700	
11	Điểm Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K37+360	
12	Điểm Bún (VH)	Hữu Thương	III	K38+100	
13	Điểm Sòi	Hữu Thương	III	K40+650	
14	Điểm Sờ	Hữu Thương	III	K42+250	
15	Điểm Đâm	Hữu Thương	III	K43+000	
C. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ YÊN DỪNG					
ĐÊ					
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê	
I. Đê cấp II					
1	Tả Thương	Sông Thương	K16+530-K27+300	II	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp II					
1	Kè Miêu Cự	Tả Thương	II	K18+624-K19+104	0,48
2	Kè Lãng Sơn I	Tả Thương	II	K23+000-K23+700	0,7
3	Kè Lãng Sơn II	Tả Thương	II	K24+625-K24+900	0,275
4	Kè Lãng Sơn III	Tả Thương	II	K26+100-K26+500	0,40

CÓNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công Chồ	K17+900	Hương Gián	2	(2,5x2,4)m	Tiêu
2	Công Lũ Phú	K22+600	Xuân Phú	2	(1,6x2,3)m	Tiêu
3	Công Lãng Sơn III	K26+350	Lãng Sơn	1	(1,2 x 1,0) m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp II						
1	Điểm Hương Gián	Tả Thương	II	K17+700		
2	Điểm Thượng	Tả Thương	II	K19+500		
3	Điểm Trung	Tả Thương	II	K21+000		
4	Điểm Đông	Tả Thương	II	K22+000		
5	Điểm Tân Mỹ	Tả Thương	II	K22+700		
6	Điểm Bờ Dẫn	Tả Thương	II	K24+600		
7	Điểm Hồng Sơn	Tả Thương	II	K26+250		
D. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ TÂN YÊN						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp III						
1	Hữu Thương	Sông Thương	K0+000- K30+200	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp III						
1	Kè Hợp Đức	Hữu Thương	III	K4+500-K5+300	0,80	
2	Kè Bến Tuần	Hữu Thương	III	K5+850-K6+000	0,15	
3	Kè Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+275-K6+730	0,455	
4	Kè Thôn Bền	Hữu Thương	III	K8+254 -K8+521	0,267	

5	Kè Lăn Chanh I	Hữu Thương	III	K10+400-K10+450	0,05	
6	Kè Đò Đòng	Hữu Thương	III	K10+910-K11+425	0,515	
7	Kè Lăn Chanh II	Hữu Thương	III	K12+080-K12+871	0,791	
8	Kè Liên Bộ	Hữu Thương	III	K12+993-K13+320	0,327	
9	Kè Đò Mom	Hữu Thương	III	K13+960-K14+640	0,68	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê hữu Thương (đê cấp III)						
1	Cống Nghè Giải	K1+650	Hợp Đức	1	D60	Tưới
2	Cống Nghẽ	K2+000	Hợp Đức	1	D40	Tiêu
3	Cống Bờ Chùa	K2+860	Hợp Đức	1	D40	Tưới
4	Cống Lò Nồi	K3+200	Hợp Đức	1	D41	Tưới
5	Cống Mọc	K3+900	Hợp Đức	1	(1,4 x 2,2)m	Tiêu
6	Cống Bực	K4+100	Hợp Đức	1	D60	Tiêu
7	Cống Khiếu	K4+500	Hợp Đức	1	D40	Tiêu
8	Cống Hoà An	K4+550	Hợp Đức	1	D40	Tưới
9	Cống Lục Liễu	K5+100	Hợp Đức	1	D100	Tiêu
10	Cống Bãi Bưởi	K6+250	Hợp Đức	1	D40	Tưới
11	Cống Tiên Sơn	K6+950	Hợp Đức	1	D60	Tiêu
12	Cống Tiên Sơn I	K7+050	Hợp Đức	1	D40	Tưới
13	Cống Tiên Sơn II	K7+200	Hợp Đức	1	D40	Tưới
14	Cống Tiên Sơn III	K7+250	Hợp Đức	1	D60	Tưới
15	Cống thôn Bền	K8+950	Liên Chung	1	D40	Tưới
16	Cống Chuông	K9+600	Liên Chung	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
17	Cống Lăn Chanh I	K10+550	Liên Chung	1	D40	Tưới
18	Cống Lăn Chanh II	K11+960	Liên Chung	1	(0,3 x 0,45)m	Tưới
19	Cống Chỗ	K12+950	Liên Chung	1	D40	Tiêu

20	Cống trạm bơm Bến Chủ	K13+950	Liên Chung	1	D40	Tưới
21	Cống Xẻ	K16+400	Liên Chung	1	(0,6 x 1,1)m	Tiêu
22	Cống Ninh	K16+850	Việt Lập	1	(1,5 x 2,2)m	Tiêu
23	Cống Kim Tràng	K21+760	Việt Lập	1	D150	Tiêu
24	Cống Trạng	K30+100	Quế Nham	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Đê cấp III						
1	Điểm công Mọc	Hữu Thương	III	K3+800		
2	Điểm Lục Liễu	Hữu Thương	III	K5+100		
3	Điểm Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+300		
4	Điểm Làng Bến	Hữu Thương	III	K8+500		
5	Điểm Lãn Chanh	Hữu Thương	III	K11+150		
6	Điểm công Chỗ	Hữu Thương	III	K12+950		
7	Điểm Đò Mom	Hữu Thương	III	K14+700		
8	Điểm Liên Bộ	Hữu Thương	III	K15+800		
9	Điểm Công Ninh	Hữu Thương	III	K16+900		
10	Điểm Việt Lập I	Hữu Thương	III	K18+500		
11	Điểm Việt Lập II	Hữu Thương	III	K19+500		
12	Điểm Bến Thôn	Hữu Thương	III	K29+500		
D. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ HIỆP HÒA						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp III						
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K0+000-K39+600	III		
2	Tả Cầu	Sông Cầu	K15+450-K15+665	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp III						
1	Kè Hương Thịnh	Tả Cầu	III	K5+579-K5+800	0,221	
2	Kè Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+400-K7+700	0,30	
3	Kè Đại Mão	Tả Cầu	III	K8+900-K10+200	1,30	

4	Kè Vát	Tả Cầu	III	K12+300-K13+169	0,869
5	Kè Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+750-K13+790	0,040
6	Kè Đồng Đạo	Tả Cầu	III	K15+670-K15+710	0,040
7	Kè Bầu	Tả Cầu	III	K20+400-K20+800	0,40
8	Kè Ngọ Khổng	Tả Cầu	III	K35+100-K36+000	0,90

CÔNG

TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	

I. Đề tả Cầu (đê cấp III)

1	Công Hoà Sơn	K2+800	Hoà sơn	1	D 60	Tưới
2	Công Đại Mão	K8+500	Đại Thành	1	(0,6x0,6)m	Tưới
3	Công Đa Hội I	K10+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
4	Công Đa Hội II	K10+600	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
5	Công Hương Ninh	K12+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
6	Công Ninh Tào	K13+500	Hợp Thịnh	1	(0,5x0,6)m	Tưới
7	Công Đại La I	K15+500	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
8	Công Đại La II	K16+160	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
9	Công Xuân Biều	K19+100	Xuân Cầm	1	(2,0x2,5) m	Tiêu
10	Công Đồng Công	K24+300	Hương Lâm	1	D60	Tưới
11	Công Vọng Giang	K29+200	Mai Đình	1	D60	Tưới
12	Công Mai Hạ	K32+200	Mai Đình	1	(0,6x0,9)m	Tưới
13	Công Xuân Thành	K35+500	Châu Minh	1	(2,4x3,0)m	Tiêu
14	Công Ngọ Khổng	K36+250	Châu Minh	2	(2x2,5)m	Tiêu
15	Công Yên Ninh	K38+600	Đông Lỗ	5	(2,2x2,2)m(2 tầng)	Tiêu

ĐIỂM

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
I. Đề cấp III				
1	Quyết Tiến	Tả Cầu	III	K3+700
2	Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+500
3	Đại Mão	Tả Cầu	III	K9+000

4	Đa Hội	Tả Cầu	III	K10+100	
5	Hương Ninh	Tả Cầu	III	K12+700	
6	Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+700	
7	Đông Đạo	Tả Cầu	III	K15+100	
8	Đại La	Tả Cầu	III	K16+200	
9	Xuân Biều	Tả Cầu	III	K19+100	
10	Cẩm Xuyên	Tả Cầu	III	K20+800	
11	Cẩm Hoàng	Tả Cầu	III	K22+800	
12	Tiên Sơn	Tả Cầu	III	K24+700	
13	Vọng Giang	Tả Cầu	III	K29+000	
14	Mai Hạ I	Tả Cầu	III	K30+000	
15	Mai Hạ II	Tả Cầu	III	K32+200	
16	Xuân Thành I	Tả Cầu	III	K33+500	
17	Xuân Thành II	Tả Cầu	III	K35+450	
18	Ngọ Không	Tả Cầu	III	K36+250	
19	Yên Ninh	Tả Cầu	III	K38+500	
E. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ VIỆT YÊN					
ĐÊ					
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê	
I. Đê cấp III					
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K39+600-K60+458	III	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp III					
1	Kè Phù Tài	Tả Cầu	III	K39+910 - K40+135	0,225
2	Kè Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+330 - K49+715	0,385
3	Kè Quang Biều	Tả Cầu	III	K56+500 - K56+800	0,30
4	Kè Trung Đông	Tả Cầu	III	K58+800 - K59+670	0,87

CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Cầu (đê cấp III)						
1	Công De	K42+250	Tiên Sơn	1	(1,5x2,5) m	Tiêu
2	Công Đồng Vôi	K43+600	Tiên Sơn	1	D60	Tiêu
3	Công trạm bơm Kim Sơn	K48+260	Tiên Sơn	1	D40	Tiêu
4	Công Nội Ninh	K50+750	Ninh Sơn	2	(1,45x 2,0) m	Tiêu
5	Công tưới Giá Sơn	K51+200	Ninh Sơn	1	D40	Tưới
6	Công Chu Xá	K52+090	Quang Châu	1	(0,6x 0,6) m	Tưới
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp III						
1	Lương Tài	Tả Cầu	III	K41+100		
2	De	Tả Cầu	III	K42+100		
3	Kim Sơn	Tả Cầu	III	K47+400		
4	Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+500		
5	Nội Ninh	Tả Cầu	III	K50+850		
6	Chu Xá	Tả Cầu	III	K52+000		
7	Điểm Văn hoá	Tả Cầu	III	K54+000		
8	Đông Tiên	Tả Cầu	III	K55+250		
9	Quang Biểu I	Tả Cầu	III	K56+150		
10	Quang Biểu II	Tả Cầu	III	K58+300		
11	Trung Đồng	Tả Cầu	III	K59+500		

Phụ lục 2
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình		Cấp đê	
I. Đê cấp IV, V						
1	Cổ Mân	Ngòi Mân	K0+000 – K12+400		IV	
2	Bồi Quang Thịnh (Cùm, Lắm)	Sông Thương	0,690		V	
3	Bồi Nghĩa Hòa	Sông Thương	0,400		V	
4	Bồi Nghĩa Hưng	Sông Thương	5,000		V	
5	Bồi Bến Cát (Đào Mỹ)	Sông Thương	4,500		V	
6	Bồi Tiên Lục	Sông Thương	1,062		V	
7	Bồi Mỹ Hà	Sông Thương	5,000		V	
8	Bồi Bến Góm, Trạm Xá, Đò Đồng	Sông Thương	3,900		V	
9	Bồi Đức Thọ	Sông Thương	1,800		V	
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp V						
1	Kè đê Bồi Đồng Nghè I	Tả Thương Dương Đức	V		0,2	
2	Kè đê Bồi Đồng Nghè II	Tả Thương Dương Đức	V		0,168	
3	Kè đê Bồi Đồng Nghè III	Tả Thương Dương Đức	V		0,155	
4	Kè đê Bồi Mỹ Hà thôn Sầu	Bồi Mỹ Hà	V		0,163	
5	Kè đê Bồi Mỹ Hà thôn Dinh	Bồi Mỹ Hà	V		0,322	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxx	
I. Công qua đê Cổ Mân (đê cấp IV)						
1	Công Làng Triền	K1+350	Xã Mỹ Thái			Tưới

2	Cống Cầu Dâm	K2+480	Xã Mỹ Thái			Tiêu
3	Cống Làng Cả	K3+550	Xã Mỹ Thái			Tưới, tiêu
4	Cống Rừng Cựu	K3+900	Xã Mỹ Thái			Tưới, tiêu
5	Cống Quảng Phú	K4+750	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
6	Cống Máng Tư	K4+900	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
7	Cống Phú Độ	K5+300	Xã Phi Mô			Tưới, tiêu
8	Cống Núi Mốc	K5+700	Xã Phi Mô			Tiêu
9	Cống Rừng Vinh	K5+830	Xã Tân Dĩnh			Tưới
10	Cống Rừng Hoàng	K6+000	Xã Tân Dĩnh			Tưới
11	Cống Cánh Gà	K6+450	Xã Tân Dĩnh			Tưới
12	Cống Ba Toa I	K6+360	Xã Tân Dĩnh			Tưới
13	Cống Ba Toa II	K6+550	Xã Tân Dĩnh			Tưới
14	Cống Cô Hồng	K6+850	Xã Tân Dĩnh			Tưới
15	Cống Tân Xuyên	K7+250	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
16	Cống Làng Ba	K7+650	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
17	Cống Cầu Còi I	K7+750	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
18	Cống Cầu Còi II	K8+300	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
19	Cống Dĩnh Tân	K8+400	Xã Tân Dĩnh			Tưới
20	Cống Trại Đình	K9+150	Xã Tân Dĩnh			Tưới
21	Cống Bảng Tin	K9+250	Xã Tân Dĩnh			Tưới
22	Cống Xộp	K9+350	Xã Tân Dĩnh			Tưới
23	Cống Dĩnh Lục	K9+500	Xã Tân Dĩnh			Tưới
24	Cống Dĩnh Lục I	K9+660	Xã Tân Dĩnh			Tưới
25	Cống Sâu Róm	K10+570	Xã Thái Đào			Tiêu
26	Cống Chùa I	K10+600	Xã Thái Đào			Tiêu
27	Cống Chùa II	K10+630	Xã Thái Đào			Tưới
28	Cống Chùa III	K10+640	Xã Thái Đào			Tưới
29	Cống Cộc	K11+500	Xã Thái Đào			Tưới
30	Cống An Thái	K12+000	Xã Thái Đào			Tưới

Phụ lục 3
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ							
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình			Cấp đê	
I. Đê cấp V							
1	Tả Lái Nghiên	Lái Nghiên	K9+800-K13+200			V	
2	Hữu Lái Nghiên	Lái Nghiên	K0+000-K1+600			V	
3	Bói Tân Tiến	Sông Thương	K0+000-K4+900			V	
KÈ							
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình		Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp V							
1	Kè Mỹ Độ	Hữu Lái Nghiên	V			0,3	
2	Kè Cầu Tre	Hữu Lái Nghiên	V			0,2	
CỐNG							
I. Cống qua đê cấp II							
1	Cống qua đê xả trạm bơm Chi Ly	Tả Thương	K9+400	Bắc Giang	2	D100	Tiêu
2	Cống qua đê xả trạm bơm Nhà Dầu	Tả Thương	K10+100	Bắc Giang	1	D100	Tiêu
3	Cống qua đê xả trạm bơm Đồng Cửa	Tả Thương	K11+450	Bắc Giang	1	D100	Tiêu
4	Cống qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên II	Tả Thương	K11+950	Bắc Giang	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
5	Cống qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên I	Tả Thương	K12+350	Bắc Giang	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
6	Cống qua đê xả trạm bơm Văn Sơn	Tả Thương	K15+930	Bắc Giang	4	(2,65x3) m	Tiêu
II. Cống qua đê cấp III							

7	Cống qua đê xả trạm bơm cống qua đê Sông	Hữu Thương	K35+990	Bắc Giang	2	(1,95x 2,2) m	Tiêu
III. Cống qua đê cấp V							
1	Cống trạm bơm Bãi Rác	Tả Lái nghiên	K10+200	Đa Mai	1	(0,8 x 0,6)	Tiêu
2	Cống trạm bơm Thanh Mai	Tả Lái Nghiên	K11+150	Đa Mai	1	D60	Tưới
3	Cống Cả	Bồi Tân Tiến	K40+050	Tân Tiến	1	(1,2 x 1,2)m	Tiêu

Phụ lục 4
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ					
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê	
I. Đê cấp IV, V					
1	Hữu Thương Ba Tổng	Sông Thương	K0+00-K14+100	IV	
2	Tả Cầu Ba Tổng	Sông Cầu	K0+000-K21+350	IV	
3	Cổ Mân	Ngòi Mân	K12+400-K20+750	IV	
4	Bồi Thắng Cương	Sông Cầu	K0+000-K6+300	V	
5	Bồi Đồng Phúc - Đồng Việt	Sông Cầu, sông Thương	K0+000-K9+900	V	
6	Bồi Lãng Sơn	Sông Thương	K0+000-K7+000	V	
7	Bồi Trí Yên	Đê chạy qua sông Lục Nam dài 5,7 km, qua sông Thương dài 3,5 km	K0+000-K9+200	V	
8	Bồi Tân Liễu	Sông Thương	K0+000-K6+300	V	
9	Bồi Cổ Mân		K0+000-K2+350	V	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp IV					
1	Kè Thắng Cương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+800-K11+300	1,5
2	Kè Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+000-K14+731	2,731
3	Kè Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+900- K15+299	0,399
4	Kè Làng Bùng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K0+300-K0+700	0,4
5	Kè Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K2+343- K3+900	1,557
6	Kè Tiên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+900- K5+900	2,0
7	Kè Đức Giang	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K5+900-K14+100	8,20

CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê cấp IV						
1	Công kè Trần Yên Lư	K0+070	Tả Cầu Ba Tổng			Tiêu
2	Công tưới trạm bơm Bùi Kép	K0+860	Tả Cầu Ba Tổng			Tưới
3	Công tưới Quang Trung	K9+900	Tả Cầu Ba Tổng			Tưới
4	Công Cầu Chặng	K13+100	Tả Cầu Ba Tổng			Tiêu
5	Công xả trạm bơm Tiên La	K9+980	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
6	Công Tiên La	K10+000	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
7	Công Khê Cầu	K12+400	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
8	Công Tân lập I	K13+680	Cổ Mân			Tiêu
9	Công Tân Lập II	K14+150	Cổ Mân			Tiêu
10	Công tưới Lão Hộ	K15+135	Cổ Mân			Tưới
11	Công Tân Ngọc	K17+130	Cổ Mân			Tiêu
12	Công trạm bơm Tân Ngọc	K17+337	Cổ Mân			Tiêu
13	Công Quỳnh Sơn	K18+354	Cổ Mân			Tiêu
14	Công Đìa	K20+100	Cổ Mân			Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp IV						
1	Điểm Yên Lư	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K4+000		
2	Điểm Đa Thịnh	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K5+100		
3	Điểm Đông Hương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+000		
4	Điểm Thắng Cường	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+000		
5	Điểm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+100		
6	Điểm Phú Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K17+000		
7	Điểm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+000		
8	Điểm Đông Thắng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K6+700		
9	Điểm Tiên La	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K10+300		

10	Điểm Cầu Hồ	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K11+500	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ					
TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (huyện, thành phố)	Vị trí (Km-Km)
I. Công trình phụ trợ (đê cấp IV)					
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	Xã Tiến Dũng	K5+599
2	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Tả Cầu Ba Tổng	IV	Xã Tư Mại	K15+599

Phụ lục 5
CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ						
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề		
I. Đề cấp V						
1	Bồi Ngọc Lý	Sông Thương	K0+000 - K3+000	V		
2	Bồi Tiền Đình	Sông Thương	K0+000 – K0+900	V		
3	Bồi Phú Khê	Sông Thương	K0+000 – K4+400	V		
4	Bồi Hàng Com	Sông Thương	K0+000 – K0+900	V		
5	Bồi Bờ Thầy	Sông Thương	K0+000 – K0+300	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đề	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đề
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đề cấp V						
1	Công Đốc Tiên	K0+300	Xã Ngọc Lý	1	(1,4x1,9)m	Tiêu
2	Công Trại Giam	K2+020	Xã Ngọc Lý	1		Tiêu
3	Công Cầu Đồng	K2+250	Xã Ngọc Lý	1	D100	Tiêu
4	Công Tiền Đình I	K0+500	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,5)m	Tưới
5	Công Tiền Đình II	K0+800	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,8)m	Tưới
6	Công Tiền Đình III	K0+850	Xã Quế Nham	1	Vòm (0,5x1,0)m	Tiêu
7	Công Làng Đông I	K0+120	Xã Quế Nham	1	(0,45x0,5)m	Tưới
8	Công Làng Đông II	K0+240	Xã Quế Nham	1	D60	Tiêu
9	Công Làng Đông III	K0+300	Xã Quế Nham	1	D40	Tưới
10	Công Làng Đông IV	K0+700	Xã Quế Nham	1	D40	Tưới

11	Công Am Phụng	K1+800	Xã Quế Nham	1	D30	Tươi
12	Công Tây	K4+250	Xã Quế Nham	1	(1,4x2,3)m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Đê cấp V						
1	Điểm Cửa Xa	Bồi Phú Khê	V	K1+900		
2	Điểm Phú Khê	Bồi Phú Khê	V	K3+000		
3	Điểm Đốc Tiên	Bồi Ngọc Lý	V	K0+340		
4	Điểm Cầu Đồng	Bồi Ngọc Lý	V	K2+270		

Phụ lục 6
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê V						
1	Đê Lữ - Yên Ninh	Sông Cầu		V		
1.1	Bờ Tả	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
1.2	Bờ Hữu	Sông Cầu	K0+000-K2+400			
2	Đê bao Hoàng Vân	Sông Cầu	K0+000-K5+430	V		
3	Đê bồi Đa Hội	Sông Cầu	K0+000-K2+400	V		
4	Bồi Hương Ninh	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
5	Bồi Đồng Đạo	Sông Cầu	K0+000-K2+600	V		
6	Đê bao Xuân Giang	Sông Cầu	K0+000-K1+000	V		
7	Đê bao Vụ Nông - Đàm Đẽ	Sông Cầu		V		
7.1	Tuyến Vụ Nông	Sông Cầu	K0+000-K4+000			
7.2	Tuyến Áp Cò	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
8	Đê bao Ngà Ếch	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê cấp V						
1	Cống Đàm Đẽ	K38+000	Đông Lỗ			Tiêu
2	Cống Lữ	K38+600	Đông Lỗ			Tiêu

Phụ lục 7
CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ						
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề		
I. Đề cấp V						
1	Bồi Vân Hà - Tiên Sơn	Sông Cầu	K0+000-K9+000	V		
2	Bồi Đốc Tiến	Sông Thương	K0+000-K2+600	V		
3	Đê tả Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K9+800	V		
4	Đê hữu Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K12+500	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đề	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đề dưới đề cấp V						
1	Cống tưới Mỏ Thổ	K0+500	Minh Đức	1	D80	Tưới
2	Cống tiêu Cộc	K1+550	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
3	Cống tưới trạm bơm Ngân Đài	K1+600	Minh Đức	1	D40	Tưới
4	Cống tiêu Xăng	K2+500	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
5	Cống Tưới Ngân Đài	K3+100	Minh Đức	1	D60	Tưới
6	Cống Tiêu Đòm	K4+800	Minh Đức	1	(1,5x2,8)m	Tiêu
7	Cống tưới Me	K5+200	Nghĩa Trung	1	(0,6x0,6)m	Tưới
8	Cống tiêu Me	K5+600	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
9	Cống Tiêu Đất	K8+050	Nghĩa Trung	1	(0,8x1,2)m	Tiêu
10	Cống tưới Nghinh Xuân	K8+200	Nghĩa Trung	1	D60	Tưới
11	Cống Tiêu Gạo	K9+600	Nghĩa Trung	1	(1,6x1,9)m	Tiêu
12	Cống tiêu Vân Yên	K0+300	Việt Tiến	1	(1,5x1,6)m	Tiêu

13	Cống tưới Ấp Hạnh	K1+000	Việt Tiến	1	D60	Tưới
14	Cống tiêu Ấp Hạnh	K1+950	Việt Tiến	1	D60	Tiêu
15	Cống tiêu Làng Dầu	K2+800	Tự Lạn	1	(2x2,8)m	Tiêu
16	Cống tiêu Dừa	K4+245	Tự Lạn	1	(0,8x1)m	Tiêu
17	Cống tiêu Nguồn	K5+550	Tự Lạn	1	(1,8x1)m	Tiêu
18	Cống tiêu Nắng	K6+525	Tự Lạn	1	(1x1,25)m	Tiêu
19	Cống Đìa vàng	K7+800	Tự Lạn	1	(2x2,5)m	Tiêu
20	Cống Đìa Gia	K9+600	Bích Động	1	(1,2x1,4)m	Tiêu
21	Cống tưới Làng Đông	K10+000	Bích Động	1	D60	Tưới
22	Cống tiêu Lái Nghiên	K10+970	Bích Động	1	(1,5x2,4)m	Tiêu
23	Cống Rộc Trại	K1+500`	Nghĩa Trung	1	D40	Tiêu
24	Cống rộc Giếng	K2+000	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
25	Cống Bờ Rệt	K2+650	Nghĩa Trung	1	(1,4x1,8)m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp V						
1	Điểm Làng Dầu	Hữu Lái Nghiên	V	K2+899		
2	Điểm Lái Nghiên	Hữu Lái Nghiên	V	K10+969		
3	Điểm Cầu Sim	Tả Lái Nghiên	V	K3+99		
4	Điểm Me	Tả Lái Nghiên	V	K6+149		

Phụ lục 8
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ						
TT	Danh mục	Tuyến sông, đê	Lý trình	Cấp đê	Địa danh	Nhiệm vụ
I. Đê cấp V						
1	Đê bồi Cà Ngo	Sông Thương	K0+000-K0+200	V		
2	Đê bao hữu Thương	Sông Thương	K0+000-K7+750	V		
3	Đê tả Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K2+950	V		
4	Đê hữu Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K3+400	V		
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp V						
1	Kè tràn	Hữu Thương	K3+000-K3+100	V	Tổ dân phố Tân Xuân	
CÔNG						
I. Công qua đê cấp V						
1	Cống bến Phà	Hữu Thương	K1 + 800	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
2	Cống Nhội	Hữu Thương	K0 + 600	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
3	Cống Phác	Hữu Thương	K1 + 300	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
4	Cống Giang	Hữu Thương	K2 + 200	V	Tổ dân phố Tân Tiến	Tiêu
5	Cống Táo	Hữu Thương	K3 + 200	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
6	Cống Cả	Hữu Thương	K4 + 200	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
7	Cống Ngà	Hữu Thương	K4 + 700	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
8	Cống Bãi Mây	Hữu Thương	K5 + 900	V	Tổ dân phố Xuân Lan	Tiêu
9	Cống Bến Ngò	Tả Sỏi	K6 + 600	V	Tổ dân phố Sỏi	Tiêu
10	Cống Nhội	Tả Sỏi	K6 + 800	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
11	Cống Nào	Tả Sỏi	K7 + 300	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
12	Cống Đìa (ông Phàn)	Hữu Sỏi	K0+300	V	Thôn Cầu	Tiêu
13	Cống Đàm Ứm	Hữu Sỏi	K1+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
14	Cống Đâu Đông	Hữu Sỏi	K1+400	V	Thôn Yên Cư	Tiêu

15	Cống Cửa Lải	Hữu Sỏi	K2+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
16	Cống Địa phận	Hữu Sỏi	K2+500	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
17	Cống Đồng Đông	Hữu Sỏi	K3+000	V	Thôn Chè	Tiêu
18	Cầu Ván	Hữu Sỏi	K0+500	V	Thôn Bo Chợ	Tiêu
19	Cống Giàng	Đông Kênh đi cầu sắt	K2+000	V	Thôn Đông Kênh	Tiêu
20	Bãi Khanh	Cà Ngo	K0+200	V	Thôn Cà Ngo	Tiêu

Phụ lục 9
CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐÊ						
TT	Danh mục	Tuyến sông, đê	Lý trình	Cấp đê	Địa danh	Nhiệm vụ
I. Đê cấp IV						
1	Đê mới Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K2+500	IV	Tam Dị	
2	Hữu Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K15+450	IV		
3	Hữu Lục Nam kéo dài	Sông Lục Nam	K0+000-K5+000	IV		
II. Đê cấp V						
1	Cổ Chày	Sông Lục Nam	K0+000-K2+300	V		
2	Bồi Phụng Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K1+900	V		
3	Vũ Xá - Đan Hội	Sông Lục Nam	K0+000-K7+350	V		
4	Chợ Xa	Sông Lục Nam	K0+000-K2+250	V		
5	Bãi Sim	Sông Lục Nam	K0+000-K0+300	V		
6	Bồi Cương Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K7+000	V		
7	Bồi Nghĩa Phương	Sông Lục Nam	K0+000-K0+100	V		
8	Bồi Huyền Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K3+000	V		
9	Bồi thị trấn Đồi Ngô	Sông Lục Nam	K0+000-K1+000	V		
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp IV						
1	Kè Bắc Lũng I	Hữu Lục Nam	K6+400- K9+900	IV		
2	Kè Bắc Lũng II	Hữu Lục Nam	K9+900- K10+500	IV		
3	Kè Yên Sơn	Hữu Lục Nam	K10+500- K15+450	IV		
CÔNG						
I. Công qua đê cấp IV						
1	Công Trôi	Hữu Lục Nam	K0+700	IV		Tiêu

2	Cống Âu Đờ	Hữu Lục Nam	K1+200	IV		Tiêu
3	Cống Cầu Sáu	Hữu Lục Nam		IV		Tiêu
4	Cống Khuyên	Hữu Lục Nam	K1+300	IV		Tiêu
5	Cống Cẩm Y	Hữu Lục Nam	K2+500	IV		Tiêu
6	Cống Quán	Hữu Lục Nam	K3+000	IV		Tiêu
7	Cống Tân Phong	Hữu Lục Nam	K3+500			Tưới
8	Cống Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400	IV		Tiêu
9	Cống Dã Chùa	Hữu Lục Nam	K9+400	IV		Tưới
10	Chản Đồng 1	Hữu Lục Nam	K11+400	IV		Tưới
11	Cống Chản	Hữu Lục Nam	K13+500	IV		Tiêu
12	Cống Mân	Hữu Lục Nam	K15+450	IV		Tiêu

ĐIỂM

I. Điểm canh đê trên đê cấp IV

1	Điểm Cổng Quán	Hữu Lục Nam	K3+000		Thị trấn Đồi Ngô	
2	Điểm Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400		Khám Lạng	
3	Điểm Cầu Cẩm Lý	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	
4	Điểm Chản	Hữu Lục Nam	K13+500		Yên Sơn	
5	Điểm Mân	Hữu Lục Nam	K15+450		Yên Sơn	

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

I. Công trình phụ trợ

1	Trụ sở phòng chống lụt bão Bắc Lũng	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	
---	-------------------------------------	-------------	---------	--	----------	--

Phụ lục 10
CÔNG QUA ĐÊ CẤP II; ĐÊ CẤP III, ĐÊ CẤP IV; ĐÊ CẤP V CỦA CÁC TRẠM BƠM DO CÁC CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CỦA TỈNH QUẢN LÝ

TT	Tên công qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km đê)	Địa danh (huyện, thành phố)	Kích thước		Loại công qua đê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa)x(bxh)	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC SÔNG THƯƠNG							
I. Công qua đê cấp II							
1	Cống xả trạm bơm Xuân Hương II	Tả Thương	K1+700	Lạng Giang	1	(2,0x1,4)m	Tiêu
2	Cống xả trạm bơm Xuân Hương I	Tả Thương	K5+00	Lạng Giang	2	(1,6x2,0)m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Tân Tiến	Tả Thương	K13+670	Bắc Giang	1	(2,0x2,0)m	Tiêu
4	Cống xả trạm bơm Thái Sơn I	Tả Thương	K16+470	Yên Dũng	3	D30	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Thái Sơn II	Tả Thương	K17+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
6	Cống xả trạm bơm Thái Sơn III	Tả Thương	K17+550	Yên Dũng	1	(1,8x2,0)m	Tiêu
7	Cống xả trạm bơm Lạc Giản	Tả Thương	K18+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
8	Cống tưới trạm bơm Miếu Cự	Tả Thương	K18+600	Yên Dũng	1	D40	Tiêu
9	Cống xả trạm bơm Tam Xuân	Tả Thương	K21+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
10	Cống xả trạm bơm Lãng Sơn	Tả Thương	K23+500	Yên Dũng	2	(1,5x2,0)m	Tiêu
II. Công qua đê cấp III							
1	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+400	Lạng Giang	1	(1,8x1,8)m	
2	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+550	Lạng Giang	1	D80	
III. Công qua đê cấp IV							
1	Cống xả trạm bơm Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+500	Lục Nam	2	(2,0x2,5) m	Tiêu
2	Cống xả trạm bơm cống Chân	Hữu Lục Nam	K13+450	Lục Nam	4	(3,0x2,5) m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm ngòi Mân	Hữu Lục Nam	K15+377	Lục Nam	2	(2,5x2,5) m	Tiêu
4	Cống Tân Lập I	Cổ Mân	K13+680	Yên Dũng			Tưới
5	Cống Tân Lập II	Cổ Mân	K14+150	Yên Dũng			Tưới

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM SÔNG THƯƠNG

I. Cống qua đê cấp III

1	Cống xả trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+300	Hiệp Hòa	2	D100	Tiêu
2	Cống trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+400	Hiệp Hòa	1	(1,4x1,2) m	Tươi
3	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng I	Tả Cầu	K36+100	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,8) m	Tiêu
4	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng II	Tả Cầu	K36+400	Hiệp Hòa	2	(1,3x2,0) m	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K40+975	Việt Yên	2	D100	Tiêu
6	Cống trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K41+040	Việt Yên	1	(1,4x1,4) m	Tươi
7	Cống xả trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+105	Việt Yên	2	(1,9x1,8) m	Tiêu
8	Cống trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+125	Việt Yên	1	(1,7x1,8) m	Tươi
9	Cống xả trạm bơm Hữu Nghi	Tả Cầu	K50+260	Việt Yên	1	(1,0x1,4)m	Tiêu
10	Cống xả trạm bơm Nội Ninh	Tả Cầu	K50+850	Việt Yên	2	(1,6x1,2) m	Tiêu
11	Cống xả trạm bơm Giá Sơn	Tả Cầu	K51+300	Việt Yên	1	D100	Tươi
12	Cống xả trạm bơm Đông Tiến	Tả Cầu	K55+900	Việt Yên	1	D100	Tiêu
13	Cống xả trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+200	Việt Yên	1	(1,4x1,2) m	Tiêu
14	Cống trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+350	Việt Yên	1	(2,5x 2,0) m	Tươi
15	Cống xả trạm bơm Trúc Tay	Tả Cầu	K60+250	Việt Yên	3	(2,6x2,5) m	Tiêu
16	Cống trạm bơm Liên Chung	Hữu Thương	K9+800	Tân Yên	1	D100	Tiêu
17	Cống ngầm Đông Bến	Hữu Thương	K28+900	Tân Yên	1	D100	Tươi
18	Cống xả trạm bơm cống Trạng	Hữu Thương	K30+270	Tân Yên	1	(1,1x2,1)m	Tiêu
19	Cống Bùn	Hữu Thương	K36+700	Thành phố Bắc Giang	3	1 cửa (2x3,5)m và 2 cửa (2x3)m	Tiêu

II. Cống qua đê cấp IV

1	Cống lấy nước trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+000	Yên Dũng	1	(1,7x1,3)m	Tươi
2	Cống xả trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+020	Yên Dũng	3	1x(1,8x1,4)m 2x(2,1x1,8) m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	K12+800	Yên Dũng	2	(1,4x1,8) m	Tiêu

4	Cống xả trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+730	Yên Dũng	2	(1,5x2,4) m	Tiêu
5	Cống lấy nước trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+750	Yên Dũng	2	(2,4x1,4) m	Tưới
6	Cống tưới Đồng Việt	Tả Cầu Ba Tổng	K20+100	Yên Dũng	1	(D=1000); 28 m	Tưới
7	Cống tưới Đồng Phúc	Tả Cầu Ba Tổng	K21+350	Yên Dũng	1	(D=1000); 26 m	Tưới
8	Cống lấy nước trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,7)m	Tưới
9	Cống xả trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+600	Yên Dũng	2	(1,55x2,2) m	Tiêu
10	Cống qua đê xả trạm bơm Gènh Nghệ	Hữu Thương Ba Tổng	K13+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,2) m	Tiêu
III. Cổng qua đê cấp V							
1	Cống xả trạm bơm áp Hạnh	Hữu Lái Nghiên	K1+685	Việt Yên	1	(1,5x2,2) m	Tiêu
2	Cống trạm bơm Tụ Lạn	Hữu Lái Nghiên	K4+050	Việt Yên	1	D100	Tưới
3	Cống trạm bơm Đồn Lương	Hữu Lái Nghiên	K8+225	Việt Yên	1	D100	Tưới
4	Cống xả trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+050	Việt Yên	1	D100	Tiêu
5	Cống trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+100	Việt Yên	1	D100	Tiêu